

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **75/2021/DS-ST**

Ngày: **13 – 8 – 2021**

*“Về việc tranh chấp về hợp đồng  
dân sự vay tài sản”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH THUẬN**

**- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hồ Văn Khánh.

*Các hội thẩm nhân dân :*       **1. Bà Huỳnh Thị Yến.**  
   **2. Ông Phạm Đồng.**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Đông - Kiểm sát viên.

Ngày **13** tháng **8** năm **2021**, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: **99/2021/TLST-DS**, ngày **13/4/2021**, về việc **“Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản”**, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **59/2021/QĐXXST-DS** ngày **30** tháng **6** năm **2021** và Thông báo mở lại phiên tòa số: **37/TB-TA** ngày **28** tháng **7** năm **2021** giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Phạm Linh D, sinh năm **1958**; nơi cư trú: **Thôn 2, xã N, huyện T, tỉnh Bình Thuận**. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* **Chị Phạm Nguyệt Thuận**, sinh năm **1982**; nơi cư trú: **Số nhà 18, đường số 9, thôn 2, xã N, huyện T, tỉnh Bình Thuận**. Theo giấy ủy quyền ngày **01** tháng **06** năm **2021**. Có mặt.

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Minh Th2, sinh năm **1967** và bà Võ Thị L, sinh năm **1969**; cùng nơi cư trú: **Thôn 2, xã N, huyện T, tỉnh Bình Thuận**. Đều vắng mặt không rõ lý do.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Hà Thị T1, sinh năm **1958**; nơi cư trú: **Thôn 2, xã N, huyện T, tỉnh Bình Thuận**. Vắng mặt.

Bà T1 đã ủy quyền cho **chị Phạm Nguyệt Thuận** theo giấy ủy quyền ngày 01 tháng 06 năm 2021.

4. Người làm chứng: **Chị Nguyễn Thị D2**, sinh năm 1975; nơi cư trú: **Thôn 1, xã N, huyện T, tỉnh Bình Thuận**. Vắng mặt không rõ lý do.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

[1]. Theo đơn khởi kiện và lời khai đã thu thập được trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn **ông Phạm Linh D** do **chị Phạm Nguyệt Th** đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 06/10/2015, vợ chồng ông Phạm Linh D, bà Hà Thị T1 đã cho vợ chồng ông Nguyễn Minh Th2, bà Võ Thị L vay số tiền 100.000.000đ; thỏa thuận bằng lời nói trả lãi hàng tháng với mức lãi suất là 2%/tháng; khi nào bên cho vay cần lấy tiền gốc thì phải báo cho bên vay biết trước 01 tháng; bà T1 đã giao 100.000.000đ cho ông Th2, bà L trực tiếp nhận tại nhà ông Th2; ông Th2 viết giấy vay tiền đề “GIẤY MƯỢN TIỀN” và cùng bà L ký xác nhận rồi giao cho ông D, bà T1 giữ. Việc vay tài sản có chị Nguyễn Thị D2 chứng kiến, ký làm chứng. Từ khi vay đến khoảng đầu tháng 04/2018, vợ chồng ông Th2, bà L có trả tiền lãi theo mức lãi suất 2%/tháng nhưng trả không đủ, chỉ trả được tổng cộng khoảng 42.000.000đ tiền lãi, chưa trả tiền gốc. Từ đầu tháng 4/2018 đến nay ông Th2, bà L không trả thêm tiền lãi cũng không có trả tiền gốc. Hiện nay ông Th2, bà L còn nợ ông D, bà T1 100.000.000đ tiền gốc và tiền lãi phát sinh từ đầu tháng 04/2018 đến nay. Vì vậy, ông D yêu cầu buộc ông Th2, bà L phải trả cho ông D, bà T1 100.000.000đ tiền gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày 16/04/2018 đến nay với mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

Ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với số tiền lãi 42.000.000đ mà ông Th2, bà L đã trả. Ngoài ra ông D không có yêu cầu nào khác trong vụ án.

[2]. Theo lời khai, ý kiến trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn **ông Nguyễn Minh Th2, bà Võ Thị L** trình bày:

Ngày 06/10/2015, vợ chồng ông Th2, bà L có vay của ông D, bà T1 số tiền 100.000.000đ; thỏa thuận bằng lời nói trả lãi hàng tháng với mức lãi suất là 2%/tháng; khi nào bên cho vay cần lấy tiền gốc thì báo cho bên vay biết trước 01 tháng; bà T1 đã giao đủ 100.000.000đ; ông Th2 đã viết giấy vay, cùng bà L ký xác nhận rồi giao giấy cho ông D, bà T1 giữ. Sau khi vay tài sản, ông Th2, bà L trả tiền lãi đầy đủ trong 02 năm đầu tiên theo mức lãi 2%/tháng, tổng số tiền lãi đã trả là 48.000.000đ. Đến năm 2018, do kinh tế ông Th2, bà L gặp khó khăn, hai bên thỏa thuận thống nhất không tính lãi nữa nên từ đó đến nay ông Th2, bà L không trả tiền lãi cho ông D, bà T1. Năm 2019, ông Th2, bà L đã trả được 40.000.000đ tiền gốc và đầu năm 2021 tiếp tục trả thêm 2.000.000đ tiền gốc. Việc thỏa thuận không tính lãi, việc trả tiền gốc và tiền lãi không viết giấy tờ gì để ghi nhận nên ông D, bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Ông Th2, bà L xác

định hiện nay chỉ còn nợ ông D, bà T1 58.000.000đ tiền gốc. Vì vậy ông Th2, bà L chỉ đồng ý trả cho ông D, bà T1 58.000.000đ tiền gốc và không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của ông D, bà T1.

Ngày 13/5/2021, ông Th2, bà L có đơn khởi kiện yêu cầu phản tố, yêu cầu giải quyết đối với 42.000.000đ mà ông Th2, bà L cho rằng đã trả tiền gốc vào năm 2019, năm 2021. Tuy nhiên ông Th2, bà L không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật. Ông Th2, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với số tiền lãi 48.000.000đ mà ông Th2, bà L đã trả.

Ngoài ra, ông Th2, bà L không có yêu cầu nào khác trong vụ án.

[3]. Theo lời khai, ý kiến trong quá trình chuẩn bị xét xử, cũng như tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **bà Hà Thị T1** do **chị Phạm Nguyệt Th** đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thống nhất với toàn bộ lời khai, ý kiến, yêu cầu của ông Phạm Linh D. Ngoài ra, không có ý kiến gì khác, cũng không có yêu cầu nào khác trong vụ án này.

[4]. Theo lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, người làm chứng **chị Nguyễn Thị D2** trình bày:

Vào ngày 06/10/2015, bà T1 có nhờ chị D2 làm chứng việc vợ chồng ông Th2, bà L vay tiền của vợ chồng bà T1. Cụ thể: Hai bên thỏa thuận thống nhất ông D, bà T1 cho ông Th2, bà L vay 100.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, khi nào bên cho vay cần lấy tiền gốc thì báo cho bên vay biết trước 01 tháng. Sau khi thỏa thuận thống nhất, bà T1 đã giao cho ông Th2, bà L 100.000.000đ; ông Th2 viết giấy vay tiền và ký xác nhận, bà D2 cũng ký xác nhận với tư cách là người làm chứng rồi giao giấy vay cho ông D, bà T1 giữ. Ngoài ra, bà D2 không còn biết thông tin gì về việc vay tài sản này.

[5]. Các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

- Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp: 01 tờ giấy (loại giấy kẻ ô li - giấy vở học sinh), có chữ viết tay bằng mực màu xanh trên 02 mặt giấy; mặt trước có ghi tiêu đề “GIẤY MƯỢN TIỀN” và ghi ngày 06/10/2015; mặt sau có 03 chữ lý lần lượt ghi tên Nguyễn Minh Th2, Võ Thị L, Nguyễn Thị D2.

[6]. Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T:

Ý kiến về việc tuân theo Pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến đề nghị việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Linh D: Buộc ông Nguyễn Minh Th2, bà Võ Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Linh D, bà Hà Thị T1 100.000.000đ tiền

tiền gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày 16/4/2018 đến nay với mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Buộc ông Th2, bà L phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe các đương sự trình bày; nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### *[1] Về thủ tục tố tụng:*

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Phạm Linh D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hà Thị T1 vắng mặt nhưng đã có người đại diện hợp pháp – Chị Phạm Nguyệt Thuận tham gia phiên tòa; bị đơn ông Nguyễn Minh Th2, bà Võ Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do; người làm chứng chị Nguyễn Thị D2 vắng mặt nhưng đã có lời khai trực tiếp với Tòa án; các đương sự có mặt và Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đều đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt những người này là đúng quy định của pháp luật.

#### *[2] Về áp dụng pháp luật, quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:*

Các đương sự xác lập giao dịch vay tài sản vào ngày 06/10/2015, đến nay hợp đồng đang được thực hiện, các bên chưa thực hiện xong nghĩa vụ thỏa thuận; các bên thỏa thuận lãi suất 2%/tháng nên nội dung hợp đồng không phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 (Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “...*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...*”). Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015, quyết định áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

Trong vụ án, chỉ có yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu bị đơn trả tiền vay phát sinh từ giao dịch dân sự vay tài sản mà hai bên đã xác lập ngày 06/10/2015; ngoài ra các đương sự không có yêu cầu nào khác. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015, nhận định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” là đúng pháp luật.

Tranh chấp dân sự quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp; các đương sự đều có nơi cư trú tại xã N, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

#### *[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Linh D:*

##### *[3.1] Về yêu cầu trả 100.000.000đồng tiền gốc, Hội đồng xét xử nhận định:*

Các đương sự đều xác định ngày 06/10/2015, vợ chồng ông Phạm Linh D, bà Hà Thị T1 có cho ông Nguyễn Minh Th2, bà Võ Thị L vay 100.000.000đ, bà T1 đã giao đủ 100.000.000đ tiền vay cho ông Th2, bà L; ông D cũng đã cung cấp được giấy vay viết tay ghi ngày 06/10/2015 (bút lục số 26) thể hiện nội dung: Ông Th2, bà L có mượn của ông D số tiền 100.000.000đ; tại Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 13/5/2021 (bút lục số 28-29), ông Th2, bà L xác nhận chữ viết và chữ ký ghi tên Nguyễn Minh Th2 và Võ Thị L trong giấy vay này là chữ của ông Th2, bà L. Do đó có đủ căn cứ xác định: Ngày 06/10/2015, vợ chồng ông D, bà T1 đã cho ông Th2, bà L vay 100.000.000đ và bà T1 đã giao đủ 100.000.000đ tiền vay cho ông Th2, bà L.

Ông D, bà T1 khẳng định từ khi vay đến nay ông Th2, bà L chưa trả tiền vay gốc, hiện nay còn nợ ông D, bà T1 100.000.000đ tiền gốc. Mặc dù ông Th2, bà L cho rằng năm 2019 ông Th2, bà L đã trả được 40.000.000đ tiền gốc và đầu năm 2021 tiếp tục trả thêm được 2.000.000đ tiền gốc, hiện nay chỉ còn nợ ông D, bà T1 58.000.000đ tiền gốc; tuy nhiên ông Th2, bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc trả tiền nợ gốc này nên ý kiến của ông Th2, bà L không có căn cứ để được chấp nhận.

Như vậy có đủ cơ sở để xác định: Ngày 06/10/2015 ông D, bà T1 đã cho ông Th2, bà L vay 100.000.000đ, bà T1 đã giao đủ 100.000.000đ tiền vay cho ông Th2, bà L và đến nay ông Th2, bà L chưa trả tiền gốc cho ông D bà T1. Vì vậy, yêu cầu của ông D về việc buộc ông Th2, bà L phải trả cho ông D, bà T1 100.000.000đ tiền vay gốc là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 471, khoản 1 Điều 474, khoản 2 điều 477 của Bộ luật dân sự 2005 và Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận. Vì vậy, cần xử buộc ông Th2, bà L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông D, bà T1 100.000.000đ tiền gốc.

*[3.2] Về yêu cầu trả tiền lãi, Hội đồng xét xử nhận định:*

Các đương sự đều thừa nhận hai bên thỏa thuận mức lãi suất là 2%/tháng, khi nào bên cho vay cần lấy tiền gốc thì phải báo cho bên vay biết trước 01 tháng; do đó giao dịch vay tài sản mà hai bên đã xác lập ngày 06/10/2015 là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi.

Ông D, bà T1 khẳng định từ tháng 04/2018 đến nay ông Th2, bà L không trả tiền lãi. Mặc dù ông Th2, bà L cho rằng đầu năm 2018 hai bên thỏa thuận lại thống nhất không tính lãi nữa nên từ đó đến nay ông Th2, bà L không trả tiền lãi; tuy nhiên ông Th2, bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh có việc thỏa thuận không trả lãi giữa hai bên nên ý kiến này của ông Th2, bà L không có căn cứ để được chấp nhận. Do đó có đủ cơ sở xác định từ tháng 04/2018 đến nay ông Th2, bà L chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền lãi cho ông D, bà T1.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định: Giao dịch dân sự vay tài sản mà hai bên xác lập ngày 06/10/2015 là hợp đồng vay tài sản có lãi và từ tháng 04/2018 đến nay ông Th2, bà L chưa trả tiền lãi cho ông D, bà T1. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn ông D về việc buộc ông Th2, bà L phải trả tiền lãi phát sinh từ ngày 16/4/2018 đến nay với mức lãi suất

theo quy định của pháp luật là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 474, Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

Các bên thống nhất về mức lãi suất thỏa thuận, không có tranh chấp về lãi suất, chỉ tranh chấp về nghĩa vụ trả lãi; các bên thỏa thuận mức lãi suất 2%/tháng là vượt quá mức lãi suất quy định của pháp luật; do đó, cần căn cứ khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 4 Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, xác định mức lại lãi suất bằng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định. Tại quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm. Do đó, tiền lãi từ ngày 16/4/2018 đến hôm nay (03 năm 03 tháng 27 ngày) được tính như sau:  $100.000.000\text{đồng} \times 150\% \times 9\%/năm \times (3 + 3/12 + 27/365)\text{năm} = 44.874.000\text{đồng}$ . Vì vậy, cần xử buộc ông Th2, bà L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông D, bà T1 44.874.000đồng tiền lãi.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tiền lãi mà ông Th2, bà L đã trả cho ông D, bà T1 nên Hội đồng xét xử không xét xử, giải quyết.

*[4] Về án phí:*

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Linh D được chấp nhận toàn bộ nên cần căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Xử buộc ông Nguyễn Minh Th2, bà Võ Thị L phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án.

*[5] Về ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận:*

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T về việc đề nghị giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

*[6] Về các vấn đề khác:*

Ngày 13/5/2021, ông Th2, bà L có đơn khởi kiện yêu cầu phản tố, yêu cầu giải quyết đối với 42.000.000đ mà ông Th2, bà L cho rằng đã trả tiền gốc vào năm 2019, năm 2021. Cùng ngày, Tòa án ban hành Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 287/TB-TA và giao trực tiếp cho ông Th2, bà L. Tuy nhiên hết thời hạn, ông Th2, bà L không nộp tiền tạm ứng án phí. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện cho ông Th2, bà L là đúng quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ vào:**



Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 229, các Điều 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 471, khoản 1 và khoản 5 Điều 474, khoản 1 Điều 476 và khoản 2 Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Các Điều 357, 468, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 2 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

### **Tuyên xử:**

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Linh D đối với bị đơn ông Nguyễn Minh Th2, bà Võ Thị L:

Buộc ông Nguyễn Minh Th2, bà Võ Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Linh D, bà Hà Thị T1 tổng số tiền là 144.874.000đồng (*Một trăm bốn mươi bốn triệu tám trăm bảy mươi bốn ngàn đồng*), trong đó gồm 100.000.000đồng tiền gốc và 44.874.000đồng tiền lãi.

Chia phần: Ông Nguyễn Minh Th2, bà Võ Thị L mỗi người có nghĩa vụ phải trả cho ông Phạm Linh D, bà Hà Thị T1 số tiền là 72.437.000đồng (*Bảy mươi hai triệu bốn trăm ba mươi bảy ngàn đồng*).

[2] Về án phí: Buộc ông Nguyễn Minh Th2, bà Võ Thị L phải liên đới chịu 7.244.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày 14/8/2021 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4] Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ

ngày tuyên án (ngày **13/8/2021**). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết (Đã giải thích quyền kháng cáo).

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- CC THADS h.T;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hồ Văn Khánh**